

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Không Từ, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 4/2018.
- Văn bản giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2017

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC 


Hứa Trọng Nghi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		93.754.711.763	78.167.509.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.479.296.580	30.748.981.561
1. Tiền	111		22.521.563.879	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.957.732.701	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.129.836.632	10.441.699.622
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.129.836.632	10.441.699.622
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.526.103.309	6.731.130.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.417.609.846	7.016.892.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.715.697.597	388.385.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.707.228.745	1.029.734.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.314.432.879)	(1.703.883.369)
IV. Hàng tồn kho	140		13.083.128.263	8.804.618.481
1. Hàng tồn kho	141		13.116.963.929	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.536.346.979	21.441.079.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.351.636.360	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.122.514.449	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.690.791.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		259.353.723.045	288.802.403.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		246.399.695.657	281.308.868.683
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	245.056.173.749	278.400.833.555
- Nguyên giá	222		685.377.491.423	659.637.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(440.321.317.674)	(381.236.397.670)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.343.521.908	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.493.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.149.712.533)	(2.892.939.063)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.074.016.360	5.740.042.539
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.074.016.360	5.740.042.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.880.011.028	1.753.492.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.880.011.028	1.753.492.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		353.108.434.808	366.969.913.359
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		211.307.150.685	227.332.215.951
I. Nợ ngắn hạn	310		123.148.515.858	125.575.019.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61.728.200.200	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.098.449.427	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.221.342.725	8.367.906.684
4. Phải trả người lao động	314		21.921.405.612	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.555.530.233	7.129.099.386
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.670.904.520	7.657.004.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.592.728.000	15.820.661.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.359.955.141	2.774.854.450
II. Nợ dài hạn	330		88.158.634.827	101.757.196.165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	938.635.000	1.407.952.500
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.458.376.388	4.064.748.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	81.761.623.439	96.284.494.780
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		141.801.284.123	139.637.697.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.801.284.123	139.637.697.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.869.665.025	32.537.999.871
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.931.619.098	22.099.697.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.711.097.537	3.850.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.220.521.561	18.249.697.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		353.108.434.808	366.969.913.359

Ngày...11...tháng...01...năm...2019...

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HỨA TRỌNG NGHI



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.174.197.512	178.503.543.480	761.253.754.096	689.603.267.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.735.600	107.864.597	149.147.126	389.963.087
+ Giảm giá	02B		818.600	18.454.897	70.564.375	118.158.917
+ Hàng bán bị trả lại	02C		31.917.000	89.409.700	78.582.751	271.804.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VL3	202.141.461.912	178.395.678.883	761.104.606.970	689.213.304.863
4. Giá vốn hàng bán	11		142.637.238.675	113.820.788.622	521.901.042.105	460.456.995.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.504.223.237	64.574.890.261	239.203.564.865	228.756.309.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		518.836.637	281.658.060	1.390.377.043	895.383.594
7. Chi phí tài chính	22		1.989.340.031	2.436.438.707	9.103.788.044	9.381.325.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.989.340.031	2.436.438.707	9.103.788.044	9.381.325.692
8. Chi phí bán hàng	25	VL9.b	39.380.710.188	50.151.706.398	169.065.387.332	166.477.696.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL9.a	12.621.993.991	10.819.581.418	45.871.234.443	41.769.778.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.031.015.664	1.448.821.798	16.553.532.089	12.022.892.212
11. Thu nhập khác	31		87.878.847	12.458.085.411	2.861.425.954	12.686.503.867
12. Chi phí khác	32		(148.464.766)	1.271.708.853	308.138.802	1.826.365.658
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236.343.613	11.186.376.558	2.553.287.152	10.860.138.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.267.359.277	12.635.198.356	19.106.819.241	22.883.030.421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL11	1.214.895.286	2.483.937.596	3.554.632.526	4.161.798.682
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		68.190.401	66.468.875	331.665.154	471.534.202
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.214.895.286	2.483.937.596	3.554.632.526	4.161.798.682
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.052.463.991	10.151.260.760	15.552.186.715	18.721.231.739

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày... tháng... năm... 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


BÙI TRỌNG NGHI

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng đầu năm 2018	Quý 04	LK năm 2018
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	12.839.459.964	6.267.359.277	19.106.819.241
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	10.522.516.425	6.031.015.664	16.553.532.089
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	2.316.943.539	236.343.613	2.553.287.152
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (a2=a3)	b	176.600.000	(1.363.887.095)	(1.187.287.095)
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm 2018 (do đây là LN bổ sung năm 2017 đã tính thuế TNDN theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước)		0	(1.416.887.095)	(1.416.887.095)
-	Chi phí không được trừ		176.600.000	53.000.000	229.600.000
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e	24,63%	21,58%	21,58%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.680.226.155	167.864.513.010	167.864.513.010
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh đến ngày 31/12/2018	e	676.850.865.094	777.726.332.201	777.726.332.201
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		676.850.865.094	685.377.491.423	685.377.491.423
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	6.493.234.441	6.493.234.441
	TSCĐ thuế hoạt động từ Tổng Công ty		0	85.855.606.337	85.855.606.337
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	13.016.059.964	4.903.472.182	17.919.532.146
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 - b_1)$	2.634.747.531	681.904.003	3.316.651.534
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 - b - f_1)$	8.064.368.894	3.985.224.566	12.049.593.460
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	2.316.943.539	236.343.613	2.553.287.152
5.	Chuyển lỗ				
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN				
7.	Thuế suất thuế TNDN				
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h ₁ + h ₂ + h ₃)	2.339.737.240	912.504.035	3.252.241.275
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	263.474.753	68.190.400	331.665.153
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	1.612.873.779	797.044.913	2.409.918.692
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	463.388.708	47.268.722	510.657.430
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	k = (f ₁ x 20% - h ₁)	263.474.753	68.190.401	331.665.154
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	- f x 20%	2.603.211.993	980.694.436	3.583.906.429

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc




Hoàng Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.174.197.512	178.503.543.480	761.253.754.096	689.603.267.950
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			198.760.099.529	175.892.701.662	752.554.349.110	681.090.885.536
	- Gắn đồng hồ nước			2.580.264.697	2.407.259.197	7.611.516.518	8.219.892.705
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			833.833.286	203.582.621	1.087.888.468	292.489.709
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.735.600	107.864.597	149.147.126	389.963.087
	- Giảm giá hàng bán			818.600	18.454.897	70.564.375	118.158.917
	Nước			818.600	13.715.162	51.141.400	113.419.182
	DHIN + khác			0	4.739.735	19.422.975	4.739.735
	- Hàng bán bị trả lại			31.917.000	89.409.700	78.582.751	271.804.170
	Nước			31.917.000	89.409.700	78.378.206	271.804.170
	DHIN + khác			0	0	204.545	0
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	202.141.461.912	178.395.678.883	761.104.606.970	689.213.304.863
	Trong đó: - Nước sạch			198.727.363.929	175.789.576.800	752.424.829.504	680.705.662.184
	- Gắn đồng hồ nước			3.414.097.983	2.606.102.083	8.679.777.466	8.507.642.679
4.	Giá vốn hàng bán	11		142.637.238.675	113.820.788.622	521.901.042.105	460.456.995.215
	Trong đó: - Nước sạch			141.192.329.223	112.403.732.217	518.276.985.766	455.371.343.601
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			1.444.909.452	1.417.056.405	3.624.056.339	5.085.651.614
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		59.504.223.237	64.574.890.261	239.203.564.865	228.756.309.648
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		518.836.637	281.658.060	1.390.377.043	895.383.594
7.	Chi phí tài chính	22		1.989.340.031	2.436.438.707	9.103.788.044	9.381.325.692
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.989.340.031	2.436.438.707	9.103.788.044	9.381.325.692
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	39.380.710.188	50.151.706.398	169.065.387.332	166.477.696.851
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	12.621.993.991	10.819.581.418	45.871.234.443	41.769.778.487
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.031.015.664	1.448.821.798	16.553.532.089	12.022.892.212
11.	Thu nhập khác	31		87.878.847	12.458.085.411	2.861.425.954	12.686.503.887
12.	Chi phí khác	32		(148.464.766)	1.271.708.853	308.138.802	1.820.965.648
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236.343.613	11.186.376.558	2.553.287.152	10.865.538.239
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.267.359.277	12.635.198.356	19.106.819.241	22.888.430.451
	Trong đó: - Nước sạch			4.115.443.432	2.414.556.767	17.794.334.868	17.086.543.245
	- Gắn đồng hồ nước + khác			1.969.188.531	1.189.045.678	5.055.721.127	3.421.991.660
	- Lợi nhuận tài chính			(1.470.503.394)	(2.154.780.647)	(7.713.411.001)	(8.485.942.098)
	- Lợi nhuận khác			236.343.613	11.186.376.558	2.553.287.152	10.860.138.209
	- LN ghi nhận bổ sung năm 2017 điều chỉnh theo kiến nghị KTNN			1.416.887.095		1.416.887.095	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.11	1.214.895.286	2.483.937.596	3.554.632.526	4.161.798.682
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			68.190.401	66.468.875	331.665.154	471.534.202
	- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			0	22.156.291	0	157.178.067
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			68.190.400	0	331.665.153	0
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			844.313.635	2.461.781.305	2.920.576.122	4.004.620.615
	- Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2017 điều chỉnh theo kiến nghị KTNN			302.391.251	0	302.391.251	0
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.052.463.991	10.151.260.760	15.552.186.715	18.721.231.739
Tổng doanh thu				202.748.177.396	191.135.422.354	765.356.409.967	702.795.192.324
Tổng chi phí				196.480.818.119	178.500.223.998	746.249.590.726	679.912.161.903
Tổng chi phí -nước sạch				193.195.033.402	173.375.020.033	733.213.607.541	663.618.818.939
LNST ưu đãi				4.984.273.590	10.084.791.885	15.220.521.561	18.249.697.537

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.106.819.241	22.883.030.421
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.777.820.947	56.887.700.529
- Các khoản dự phòng	03		610.549.510	703.383.126
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.343.773.682)	(396.242.605)
- Chi phí lãi vay	06		9.103.788.044	9.381.325.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91.255.204.060	89.459.197.163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.089.556.913)	11.024.574.566
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.278.509.782)	4.370.941.870
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.532.222.262	(3.072.396.674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.540.526.972	909.527.130
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.102.969.500)	(9.356.950.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.660.422.288)	(4.076.388.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.104.199.309)	(4.321.792.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.092.295.502	84.936.711.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.584.969.378)	(75.326.583.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.312.098.631	924.457.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.961.007.757)	(72.778.314.051)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.468.676.528)	(13.880.963.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.957.609.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.400.972.726)	7.229.968.999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.730.315.019	19.388.366.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44.479.296.580	30.748.981.561

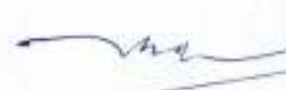
Ngày 11 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH


BỬU TRỌNG NGHI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		867.713.624.144	795.962.646.951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(606.644.577.422)	(555.442.088.789)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.307.749.911)	(52.258.822.819)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.102.969.500)	(9.356.950.918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.660.422.288)	(4.076.388.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.137.043.559	8.110.739.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.042.653.080)	(98.002.423.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.092.295.502	84.936.711.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.584.969.378)	(75.326.583.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.312.098.631	924.457.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.961.007.757)	(72.778.314.051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.468.676.528)	(13.880.963.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.957.609.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.400.972.726)	7.229.968.999



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.730.315.019	19.388.366.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44.479.296.580	30.748.981.561

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH


HỨA TRỌNG NGHI





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDCB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, đo kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	41.632.717	24.159.817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.479.931.162	18.724.821.744
- Các khoản tương đương tiền	21.957.732.701	12.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.957.732.701	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	15.000.000.000	12.000.000.000
- CN Chợ Lớn		
Cộng	44.479.296.580	30.748.981.561

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 + Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT VN - CN
 Chợ Lớn

Cộng (a):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	11.129.836.632	10.441.699.622
	4.000.000.000	-
	15.129.836.632	10.441.699.622

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	9.417.609.846	7.016.892.648
+ Tiền nước:	8.294.700.448	6.507.934.922
+ Tiền gán ĐHN, khác:	1.122.909.398	508.957.726
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	-
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Công ty TNHH MTV An Phú	193.626.500	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	9.417.609.846	7.016.892.648
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	324.844.522	1.239

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	937.516.023	-
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	431.496.788	-
+ Công ty TNHH Hoa Nam	410.235.472	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Tiên Phong	-	141.138.199
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Khác	765.214.230	76.012.678
Cộng (a):	2.715.697.597	388.385.961
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	2.715.697.597	388.385.961

c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	50.000.000	-

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	169.233.100	171.229.601
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	504.198.954	425.920.542
- Cho mượn vật tư	38.264.086	10.644.760
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	594.132.605	20.540.086
Cộng (a)	1.707.228.745	1.029.734.989
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	1.707.228.745	1.029.734.989

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	2.928.141.773	2.636.595.518
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	832.649.209	501.791.314
Cộng	3.760.790.982	3.138.386.832
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.314.432.879)	(1.703.883.369)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.446.358.103	1.434.503.463

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi	Số dư 31/12/2018 Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	204.462.815	(2.035.896.875)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
Cộng	(2.306.860.048)	204.862.815	(2.101.997.233)

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	11.282.955.324	6.949.555.680
- Công cụ, dụng cụ	24.575.000	41.215.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.809.433.605	1.847.683.467
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	13.116.963.929	8.838.454.147

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	13.083.128.263	8.804.618.481

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	33.835.666

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lọc bị nứt.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	-
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	5.818.763.703	3.043.194.801
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức- phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. TP	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến đường 546	2.399.758.754	-
+ Công trình khác	1.571.495.589	1.195.685.441
- Công trình sửa chữa ống mục	5.254.452.657	2.696.847.738
+ Cài tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức), Q. TP	2.175.296.040	-
+ Cài tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ trái (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức) Q. TP	1.489.783.924	-
+ Cài tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lẻ trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. TP	1.278.892.961	-
+ SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức	-	1.741.301.280
+ Các Công trình khác	310.479.732	955.546.458
Cộng	11.074.016.360	5.740.042.539

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
- Mua trong năm	161.258.181	1.170.900.000	1.101.324.001	1.486.726.513	3.920.208.695
- Đầu tư XD CB HT		198.407.700	24.104.374.637		24.302.782.337
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.482.730.834)		(2.482.730.834)
Số dư cuối năm	2.645.582.472	28.014.476.909	649.922.332.557	4.795.099.485	685.377.491.423
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
- Khấu hao trong năm	100.420.844	4.789.984.990	55.980.000.279	650.641.364	61.521.047.477
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.436.127.473)		(2.436.127.473)
Số dư cuối năm	2.213.619.437	16.339.620.806	418.657.344.875	3.110.732.556	440.321.317.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555
- Tại ngày cuối năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	245.056.173.749

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.301.335.919 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 56.912.028.636 đồng.

* Tài sản giảm do di dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	5.800.974.191	-	5.800.974.191
- Mua trong năm	-	-	692.260.250		692.260.250
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	6.493.234.441	-	6.493.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	2.892.939.063		2.892.939.063
- Khấu hao trong năm	-	-	2.256.773.470		2.256.773.470
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	5.149.712.533		5.149.712.533
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	2.908.035.128		2.908.035.128
- Tại ngày cuối năm	-	-	1.343.521.908		1.343.521.908

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 401.890.000 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	3.351.636.360	11.018.682.028
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	3.313.000.000	3.054.800.000
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	-	7.879.927.481
- Chi phí trả trước khác	38.636.360	83.954.547
b) Dài hạn:	1.880.011.028	1.753.492.332
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.880.011.028	1.753.492.332
Cộng	<u>5.231.647.388</u>	<u>12.772.174.360</u>

(*) phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 12/2017 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu với lịch đọc số đồng hồ khách hàng còn chênh lệch so với lịch đọc số đồng hồ tổng của Tổng Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh khoản chênh lệch này bằng cách kéo dài ngày đọc số ĐHN khách hàng và đã ghi nhận vào giá vốn năm 2018.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.592.728.000	15.820.661.385
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	3.796.967.385
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	7.949.208.000	8.003.058.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	2.258.534.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.762.102.000
b) Vay dài hạn	81.761.623.439	96.284.494.780
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	9.301.367.582
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	49.327.720.571	57.220.692.132
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	21.069.112.266	16.912.706.464
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	11.364.790.602	12.849.728.602
Cộng (a+b):	94.354.351.439	112.105.156.165

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3. Các khoản vay này đã được thanh toán trước hạn theo yêu cầu của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo văn bản số 2961/TCT-KTTC ngày 20/08/2018 về việc thanh toán nợ gốc còn lại các hợp đồng vay vốn theo kết luận của Thanh tra Thành phố.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	61.728.200.200	58.277.924.770
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV (*)	40.353.296.410	28.572.938.191
- Cty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	4.146.475.443	1.679.304.930
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.246.081.331	4.183.244.432
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
- Cty CP XD-TM Hồng Đức	-	2.257.899.726
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	4.369.913.617
- Cty TNHH Phạm Lâm	100.419.000	2.610.960.000
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	2.896.545.103	-
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	2.481.349.154	-
- Các đối tượng khác	8.224.600.910	12.324.231.025
b) Dài hạn		1.407.952.500
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV (nhượng TS)	938.635.000	1.407.952.500
Cộng (a) + (b):	938.635.000	59.685.877.270
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	41.291.931.410	29.980.890.691
- Công ty CP Tư Vấn Công trình Giao thông Công Chánh	18.857.067	
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	51.634.000	3.068.458.417
(*) Tổng nợ phải trả tiền nước mua sỉ nước sạch của Tổng Công ty bao gồm:		
- Nợ phải trả tiền nước kỳ 12/2018 theo giá cũ (5.021,99 đ/m ³) (tổng nợ 46.440.136.138 đồng, đã trả 20 tỷ đồng)		26.440.136.138
- Công ty đã tạm ghi nhận nợ phải trả:		13.913.160.272
<i>Trong đó:</i>		
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m ³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³): 5.282.353.214 đồng, VAT 5%: 264.117.661 đồng		5.546.470.875
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m ³)		8.366.689.397
- Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2018 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.		

14- Người mua trả tiền trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	4.098.449.427	5.772.704.458
- Tiền nước (*)	2.950.077.463	3.432.364.231
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.148.371.964	2.340.340.227
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	-	10.127.754
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	-	1.081.175.807
+ Khách hàng khác	1.148.371.964	1.249.036.666
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	4.098.449.427	5.772.704.458

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Quyết toán thuế năm trước	Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp		Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.218.147.748)	155.951.578	-		-	(1.062.196.170)
- Thuế TNDN	2.320.685.048	-	3.554.632.526	(4.660.422.288)		1.214.895.286	
- Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	-	69.253.375.141	(68.037.373.262)		7.263.223.515	
- Thuế TNCN	-	(472.643.945)	2.532.955.073	(1.407.788.318)	(598.303.236)	54.219.574	
- Tiền thuế đất			689.004.350			689.004.350	
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)		-	
Cộng	8.367.906.684	(1.690.791.693)	76.188.918.668	(37.812.283.214)	(598.303.236)	9.221.342.725	(1.062.196.170)

(*) Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2017 phải nộp bổ sung 302.391.251 đồng; thuế GTGT phải nộp 64.953.120 đồng; Phí BVMT phải nộp bổ sung 20.350.940 đồng. Công ty đã điều chỉnh các khoản này vào niên độ 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 14/TB-KV IV ngày 08/01/2019.

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.555.530.233	7.129.099.386
- Chi phí lãi vay phải trả	194.672.032	197.615.954
- Chi phí mua si nước sạch (*)	-	5.282.353.214
- Chi phí thuế tài sản	1.083.682.788	-
- Chi phí khác	1.277.175.413	1.649.130.218
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	2.555.530.233	7.129.099.386

(*) Số dư đầu năm: 5.282.353.214 đồng (số tiền chưa bao gồm thuế GTGT) là phải trả tiền mua si nước sạch cho Tổng Công ty do tăng giá, Công ty đã tạm kết chuyển vào nợ phải trả được thuyết minh ở phần V.13.

17- Phải trả khác**a) Ngắn hạn:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	87.384.753	75.040.257
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.684.210.378	6.668.608.153
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	199.980.870	200.148.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	698.874.244	635.179.218
- Phải trả khác	454.275	78.027.910
Cộng (a):	8.670.904.520	7.657.004.408

b) Dài hạn:

+ Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	-	424.600.758
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức (*)	3.023.648.019	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn (*)	98.288.710	-
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	1.335.312.818	2.609.363.727
Cộng (b):	5.458.376.388	4.064.748.885
Cộng (a+b):	14.129.280.908	11.721.753.293

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong năm trước			18.721.231.739		18.721.231.739
- Tăng khác		471.534.202			471.534.202
- Giảm khác			(11.704.058.205)		(11.704.058.205)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537		139.637.697.408
- Lãi trong kỳ này			15.552.186.715		15.552.186.715
- Tăng khác		331.665.154			331.665.154
- Giảm khác			(13.720.265.154)		(13.720.265.154)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.869.665.025	23.931.619.098	0	141.801.284.123

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 giảm 13.720.265.154 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-

DHĐCĐ ngày 26/04/2018 cụ thể: chia cổ tức 7.650.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.368.725.000 đồng, và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi năm 2018 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 331.665.154 đồng.

Lãi trong kỳ: 15.552.186.715 đồng (trong đó lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng bổ sung 1.114.495.844 đồng do Kiểm toán nhà nước điều chỉnh và Công ty đã điều chỉnh phi hồi vào niên độ 2018).

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.650.168.000	5.957.609.500

d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.869.665.025	32.537.999.871
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	23.931.619.098	22.099.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	15.220.521.561	18.249.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	8.711.097.537	3.850.000.000

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	85.855.606.337	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2018, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 2021/HĐ-TCT-KTTC ngày 15/06/2018 và dự thảo phụ lục hợp đồng theo công văn số 99/TCT-KTTC ngày 10/01/2019 với tổng giá trị tài sản là 85.855.606.337 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	198.760.099.529	175.892.701.662
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	3.414.097.983	2.610.841.818
Cộng	202.174.197.512	178.503.543.480
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	818.600	18.454.897
+ Nước	818.600	13.715.162
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		4.739.735
- Hàng bán bị trả lại (nước)	31.917.000	89.409.700
Cộng	32.735.600	107.864.597
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	198.727.363.929	175.789.576.800
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.414.097.983	2.606.102.083
Cộng	202.141.461.912	178.395.678.883
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	141.192.329.223	112.403.732.217
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	1.444.909.452	1.417.056.405
Cộng	142.637.238.675	113.820.788.622
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	518.836.637	281.658.060
Cộng	518.836.637	281.658.060

	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	-	394.906.496
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	1.989.340.031	2.041.532.211
Cộng	1.989.340.031	2.436.438.707
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	26.940.909	12.375.652.863
- Nhượng vật tư	11.544.240	-
- Bán hồ sơ mời thầu	10.454.543	13.636.365
- Kiểm định ĐHN	9.855.141	15.347.820
- Khác: (bấm chỉ, đồ bễ, khác...)	29.084.014	53.448.363
Cộng	87.878.847	12.458.085.411
8 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí bit hủy, di dời hệ thống cấp nước	(201.056.718)	1.192.102.583
- Chi phí nhượng vật tư	10.644.760	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ	-	29.893.072
- Chi phí kiểm định ĐHN + khác	41.947.192	49.713.198
Cộng	(148.464.766)	1.271.708.853
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.294.387.719	4.180.323.449
- Chi phí đồ dùng văn phòng	460.340.100	259.967.746
- Chi phí khấu hao	326.813.484	309.224.777
- Chi phí dự phòng	185.914.273	227.258.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.223.134	1.072.535.948
- Chi phí quản lý khác	5.924.315.281	4.770.271.490
	12.621.993.991	10.819.581.418
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	17.593.677.144	20.157.789.937
- Chi phí khấu hao	14.869.493.668	14.501.500.462
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	144.741.378	246.816.106
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	5.445.704.032	6.664.809.225
- Chi phí thuê tài sản	3.989.237.435	3.103.512.338
- Chi phí sửa bễ	1.233.530.393	989.286.079
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	(1.516.494.670)	3.479.321.511
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	14.039.772	21.490.740
- Chi phí bán hàng khác	(2.393.218.964)	987.180.000
	39.380.710.188	50.151.706.398
Cộng (a+b):	52.002.704.179	60.971.287.816

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.085.660.219	122.635.013.597
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	141.192.329.223	112.403.732.217
+ Nguyên liệu gắn, dòi ĐHN (vốn KH)	1.292.880.675	1.262.528.316
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.445.704.032	5.037.451.462
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, đi dòi ĐHN	(1.502.454.898)	3.500.812.251
+ Vật liệu sửa bể	657.201.187	430.489.351
- Chi phí nhân công	21.888.064.863	24.338.113.386
+ Lương người lao động	20.028.037.704	22.859.855.311
+ Các khoản trích theo lương	1.860.027.159	1.478.258.075
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.196.307.152	14.810.725.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.046.887.088	6.460.872.886
+ Điện, nước, điện thoại	312.098.106	191.316.731
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	265.517.149	222.335.135
+ Nhiên liệu	673.027.826	492.266.439
+ Thuê tài sản hoạt động	3.989.237.435	3.103.512.338
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	1.781.885.852
+ Chi phí mua ngoài khác	807.006.572	669.556.391
- Chi phí khác bằng tiền	4.423.023.532	6.547.351.330
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.080.700.000	1.046.200.000
+ Chi phí dự phòng	185.914.273	227.258.008
+ Tiền ăn giữa ca	1.138.590.000	958.640.000
+ Khác	2.017.819.259	4.315.253.322
Cộng	194.639.942.854	174.792.076.438
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.267.359.277	12.635.198.356
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(1.363.887.095)	116.834.000
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm 2018 (do đây là LN bổ sung năm 2017 đã tính thuế TNDN theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước) (*)	(1.416.887.095)	-
+ Chi phí không được trừ	53.000.000	116.834.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	4.903.472.182	9.163.562.647

	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	681.904.003	443.125.830
+ Thu nhập chịu thuế 20%	4.221.568.179	12.308.906.526
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	980.694.436	2.550.406.471
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	68.190.399	-
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	-	66.468.875
+ Thuế TNDN phải nộp	912.504.037	2.483.937.596
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	912.504.037	2.483.937.596
+ Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2017 (*)	302.391.251	-
=> Tổng thuế TNDN phải nộp	1.214.895.288	2.483.937.596

(*) Kiểm toán nhà nước điều chỉnh lợi nhuận trước thuế năm 2017 tăng bổ sung 1.416.887.095 đồng và tính thuế TNDN năm 2017 phải nộp bổ sung 302.391.251 đồng. Công ty đã điều chỉnh phi hồi tố các khoản này vào niên độ 2018.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - **Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	136.121.722.805	117.159.588.088
+ Mua si nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m ³	131.517.561.509	114.976.768.639
+ Phần bổ sung giữa Mua si nước sạch theo giá tạm tính năm 2018 và đơn giá 2016	596.742.043	(1.315.599.385)
+ Thuê tài sản	3.989.237.435	3.103.512.338
+ Lãi vay	-	394.906.496
+ Khác	18.181.818	-
	<u>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>
- Bán hàng cho các bên liên quan:	252.327.534	-
+ Tư vấn QLDA	252.327.534	-

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	324.844.522	1.239
- Trả trước cho người bán	50.000.000	-
- Phải thu khác	169.233.100	171.229.601
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	938.635.000	1.407.952.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	40.353.296.410	28.572.938.191
- Các khoản vay	-	13.098.334.967

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 04 Năm 2018, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.760.099.529	3.414.097.983	202.174.197.512
Giảm trừ doanh thu	32.735.600	-	32.735.600
Doanh thu thuần	198.727.363.929	3.414.097.983	202.141.461.912
Giá vốn	141.192.329.223	1.444.909.452	142.637.238.675
Lợi nhuận gộp	57.535.034.706	1.969.188.531	59.504.223.237
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,31%	1,69%	100%
- Lợi nhuận gộp	96,69%	3,31%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	21.505.772,50	19.341.440,28	2.164.332,23	11,19%
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	21.453.528,00	19.321.285,00	2.132.243,00	11,04%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m ³)	52.244,50	20.155,28	32.089,23	159,21%
Doanh thu thuần	202.141.461.912	178.395.678.883	23.745.783.029	13,31%
+ Nước	198.727.363.929	175.789.576.800	22.937.787.129	13,05%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	3.414.097.983	2.606.102.083	807.995.900	31,00%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 202,14 tỷ đồng, tăng 23,75 tỷ đồng (+ 13,31%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 22,94 tỷ đồng (+ 13,05%) do sản lượng tiêu thụ tăng 11,419% so với cùng kỳ năm trước; và Công ty có điều chỉnh doanh thu nước sạch năm 2017 tăng 800 triệu đồng theo ý kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong quý 4 năm 2018.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 808 triệu đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)	27.953.672	22.867.399	5.086.273	22,24%
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	15.388	-	15.388	-
b	Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	27.938.284	22.867.399	5.070.885	22,18%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 9 chuyển sang	1.749.948	1.511.604	238.344	15,77%
	+ Sản lượng mua qua ĐHT	26.188.336	22.894.663	3.293.673	14,39%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 12 chờ kết chuyển kỳ sau	-	(1.538.868)	1.538.868	-100,00%
2	Giá vốn hàng bán	142.637.238.675	113.820.788.622	28.816.450.053	25,32%
a	- Nước	141.192.329.223	112.403.732.217	28.788.597.006	25,61%
b	- ĐHN + DV khác	1.444.909.452	1.417.056.405	27.853.047	1,97%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 142,64 tỷ đồng, tăng 28,82 tỷ đồng (+25,32%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 28,79 tỷ đồng (+25,61%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 22,24%;

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 27,85 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	14.869.493.668	14.501.500.462	367.993.206	2,54%
Chi phí thay ĐHN	(1.516.494.670)	3.479.321.511	(4.995.816.181)	-143,59%
Chi phí gắn ĐHN MP	5.445.704.032	6.664.809.225	(1.219.105.193)	-18,29%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	17.593.677.144	20.157.789.937	(2.564.112.793)	-12,72%
Chi phí sửa chữa	1.233.530.393	989.286.079	244.244.314	24,69%
Chi phí thuê tài sản	3.989.237.435	3.103.512.338	885.725.097	28,54%
Chi phí bán hàng khác	(2.234.437.814)	1.255.486.846	(3.489.924.660)	-277,97%
Cộng	39.380.710.188	50.151.706.398	(10.770.996.210)	-21,48%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 39,38 tỷ đồng**, giảm 10,77 tỷ đồng (-21,48%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao: 14,87 tỷ đồng, tăng 367,99 triệu đồng (+28,86%).

+ Chi phí thuê tài sản: 3,99 tỷ đồng, tăng 885,73 triệu đồng (+28,54%).

+ Chi phí sửa chữa: 1,23 tỷ đồng, tăng 244,24 triệu đồng (+24,69%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương giảm 2,56 tỷ đồng (-12,72%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi phí lương giảm 2,83 tỷ đồng, do Hội Đồng Quản Trị của Công ty thông qua quỹ lương kế hoạch và quỹ lương thực hiện năm 2017 vào cuối năm nên chi phí bị dồn vào quý 04/2017; Năm 2018, quỹ lương kế hoạch được thông qua từ đầu năm nên chi phí được phân bổ đều cho các quý trong năm.

- Các khoản chi phí trích theo lương tăng 381,77 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: 5,45 tỷ đồng, giảm 1,22 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do số lượng gắn ĐHN giảm 12,01% và đơn giá gắn ĐHN bình quân giảm 7,14% so với cùng kỳ (Quý 4 Năm 2018: 1.757.813 đồng/ĐHN; Quý 4 Năm 2017: 1.892.874 đồng/ĐHN).

+ Chi phí thay ĐHN: âm 1,51 tỷ đồng, giảm 4,99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do điều chỉnh giảm chi phí trích trước của các quý trước 3,28 tỷ đồng (Chi phí thay ĐHN định kỳ phát sinh thực tế quý 04/2018 là 1,75 tỷ đồng), và do số lượng thay ĐHN giảm 58,58% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Chi phí bán hàng khác giảm 3,49 tỷ đồng, trong đó Công ty có điều chỉnh chi phí năm 2017 giảm 603,65 triệu đồng theo ý kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong quý 4 năm 2018 (chi phí lắp đặt Data Logger).

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	326.813.484	309.224.777	17.588.707	5,69%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.294.387.719	4.180.323.449	114.064.270	2,73%
Chi phí đồ dùng văn phòng	460.340.100	259.967.746	200.372.354	77,08%
Chi phí dự phòng	185.914.273	227.258.008	(41.343.735)	-18,19%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.223.134	1.072.535.948	357.687.186	33,35%
Chi phí quản lý khác	5.924.315.281	4.770.271.490	1.154.043.791	24,19%
Cộng	12.621.993.991	10.819.581.418	1.802.412.573	16,66%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 12,62 tỷ đồng**, tăng 1,8 tỷ đồng (+16,47%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 114,06 triệu đồng.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 200,37 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 357,69 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 1,15 tỷ đồng (trong đó, Công ty có điều chỉnh chi phí năm 2017 tăng 363,92 triệu đồng theo ý kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong quý 4 năm 2018: tiền thuê đất 339 triệu đồng, chi phí khác 24,9 triệu đồng).

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Đầu tư ngắn hạn

Phải thu khách hàng (*)

Các khoản phải thu khác

Giá trị sổ sách

Tại 31/12/2018

Tại 01/01/2018

VND

VND

44.479.296.580

30.748.981.561

15.129.836.632

10.441.699.622

7.103.176.967

5.313.009.279

1.707.228.745

1.029.734.989

68.419.538.924

47.533.425.451

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ thuê tài chính

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác

94.354.351.439

112.105.156.165

62.666.835.200

59.685.877.270

2.555.530.233

7.129.099.386

13.143.041.041

10.811.384.948

172.719.757.913

189.731.517.769

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018).

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/12/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu

cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	62.666.835.200
Các khoản vay	12.592.728.000	81.761.623.439	94.354.351.439
Chi phí phải trả	2.555.530.233		2.555.530.233
Nợ tài chính khác	7.684.664.653	5.458.376.388	13.143.041.041
	84.561.123.086	88.158.634.827	172.719.757.913
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Chi phí phải trả	7.129.099.386		7.129.099.386
Nợ tài chính khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
Cộng	87.974.321.604	101.757.196.165	189.731.517.769

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và tương đương tiền	44.479.296.580	-	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	15.129.836.632	-	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	7.103.176.967	-	7.103.176.967
Tài sản tài chính khác	1.707.228.745	-	1.707.228.745
Cộng	68.419.538.924	-	68.419.538.924
Tại 01/01/2018			
Tiền và tương đương tiền	30.748.981.561	-	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	-	5.313.009.279
Tài sản tài chính khác	1.029.734.989	-	1.029.734.989
Cộng	47.533.425.451	-	47.533.425.451

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2018 thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Năm 2018, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2018: 6.267,36 triệu đồng, giảm 50,54% so với Báo cáo tài chính quý 04 năm 2017. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2018	Quý 04 Năm 2017	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	202.748,18	191.135,42	6,08%
2	Tổng chi phí	196.480,82	178.500,22	10,07%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>142.637,24</i>	<i>113.820,79</i>	<i>25,32%</i>
b-	<i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>52.002,70</i>	<i>60.971,29</i>	<i>-14,71%</i>
3	Lợi nhuận trước thuế	6.267,36	12.635,19	-50,4%
4	Lợi nhuận sau thuế	5.052,46	10.151,26	-50,23%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 5.052,46 triệu đồng, giảm 50,23% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân do tốc độ tăng của tổng chi phí (10,07%) cao hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu (6,08%), trong đó:

- Tổng doanh thu tăng 11.612,76 triệu đồng (+ 6,08%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng tăng 11,19%.
- Tổng chi phí tăng 17.980,59 triệu đồng (+10,07%) so với cùng kỳ năm trước:
 - Giá vốn hàng bán tăng 28.816,45 triệu đồng (+25,32%), chủ yếu giá vốn mua si nước sạch tăng 28.788 triệu đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 22,24%.
 - Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 8.968,58 triệu đồng (-14,71%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí thay đồng hồ nước giảm 4.976,24 triệu đồng; chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí giảm 1.219,1 triệu đồng và một số chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh Quý 4 năm 2018 Công ty có lãi thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:
 - Như trên;
 - Thư ký HĐQT;
 - Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC

 HỨA TRỌNG NGHI